Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.02.2021 14:24:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 373 /UBND-NC V/v báo cáo số lượng vị trí việc làm, số lượng biên chế công chức trong cơ quan hành chính và số lượng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp thực hiện năm 2020	*Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2021*

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về trí việc làm và biên chế công chức và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tổng hợp số lượng vị trí việc làm, số lượng công chức có mặt tính đến ngày 31/12/2020 theo biểu mẫu số IIB; IIIB của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và số lượng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tính đến ngày 31/12/2020 theo biểu mẫu số III; IV của Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.

(Kèm theo chi tiết các biểu mẫu báo cáo IIB; IIIB; III; IV)

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, PNC;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh.

K.Quý 5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH

PHỤ LỤC IIB
TỔNG HỢP VIỆC SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 373 /UBND-NC ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Tổng cộng (A+B)	28	2071	1817	254	1872	1656	216	199	160	39
A	**CẤP TỈNH**	19	1140	977	163	1029	895	134	110	81	29
1	**VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và UBND tỉnh (Ngày 01/01/2021 đã tách ra thành 02 văn phòng)**	10	117	90	27	107	86	21	10	4	6
	Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh		1	1	0	1	1	0	0	0	0
	Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh		2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban thuộc HĐND tỉnh		6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Lãnh đạo UBND tỉnh		4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo Văn phòng		6	6	0	4	4	0	2	2	0
	Phòng Hành chính – Tổ chức	1	9	9		8	8		1	1	
	Phòng Thư ký – Tổng hợp	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế - Tài chính	1	12	12	0	12	12	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa – Xã hội	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Nội chính – Pháp chế	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Quản trị - Tài vụ	1	31	8	23	25	8	17	6	0	6
	Phòng Công tác Đại biểu Quốc hội	1	5	5	0	4	4	0	1	1	0
	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân	1	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Trung tâm Hành chính công	1	9	7	2	9	7	2	0	0	0
	Ban Tiếp công dân	1	6	4	2	6	4	2	0	0	0
2	**Sở Tư pháp**	5	32	27	5	28	25	3	2	2	0
	Văn Phòng	1	16	11	5	12	9	3	2	2	
	Phòng Thanh Tra	1	2	2		2	2				
	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	1	6	6		6	6				
	Phòng Xây dựng, Kiểm tra và Quản lý việc thực thi về pháp luật	1	6	6		6	6				
	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	1	2	2		2	2				

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	8	50	45	5	44	39	5	6	6	0
	Văn phòng Sở	1	14	9	5	13	8	5	1	1	
	Thanh tra Sở	1	4	4		4	4		0		
	Phòng Giáo dục Mầm non	1	4	4		3	3		1	1	
	Phòng Giáo dục Tiểu học	1	4	4		4	4		0		
	Phòng Giáo dục Trung học-Chuyên nghiệp	1	8	8		7	7		1	1	
	Phòng Khảo thí-Công nghệ thông tin	1	4	4		3	3		1	1	
	Phòng Tổ chức cán bộ	1	4	4		4	4		0		
	Phòng Kế hoạch- Tài chính	1	8	8		6	6		2	2	
4	**Sở Y tế**	7	65	54	11	55	46	9	10	8	2
	Văn Phòng	1	17	12	5	15	11	4	2	1	1
	Thanh tra	1	7	7		5	5		2	2	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	6	6		5	5		1	1	
	Phòng Nghiệp vụ	1	3	3		3	3				
	Phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân	1	3	3		3	3				
	Chi cục An toàn VSTP	1	17	14	3	15	12	3	2	2	
	Chi cục Dân số - KHHGĐ	1	12	9	3	9	7	2	3	2	1
5	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	7	55	49	6	48	43	5	7	6	1
	Văn phòng Sở	1	18	12	6	15	10	5	3	2	1
	Thanh tra Sở	1	4	4		4	4				
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	6	6		6	6				
	Phòng Người có công	1	4	4		4	4				
	Phòng Dạy nghề - Lao động việc làm và An toàn lao động	1	8	8		8	8				
	Phòng Bảo trợ xã hội - Trẻ em và Bình đẳng giới	1	10	10		7	7		3	3	
	Phòng Phòng, chống tệ nạn xã hội	1	5	5		4	4		1	1	
6	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	5	45	42	3	41	38	3	4	4	0
	Văn phòng Sở	1	21	18	3	20	17	3	1	1	
	Thanh tra	1	5	5		5	5		0		

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Quản lý Văn hóa	1	9	9		9	9		0		
	Quản lý Thể dục thể thao	1	5	5		4	4		1	1	
	Quản lý Du lịch	1	5	5		3	3		2	2	
7	**Sở Tài chính**	6	62	57	5	59	55	4	3	2	1
	Văn phòng	1	19	14	5	18	14	4	1	0	1
	Thanh tra	1	6	6		6	6		0	0	
	Phòng Quản lý ngân sách	1	10	10		9	9		1	1	
	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp	1	9	9		8	8		1	1	
	Phòng Tài chính đầu tư	1	9	9		9	9		0	0	
	Phòng Quản lý giá và công sản	1	9	9		9	9		0	0	
8	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	8	184	159	25	159	136	23	25	23	2
	Văn phòng	1	25	19	6	19	14	5	6	5	1
	Thanh tra Sở	1	8	8		7	7		1	1	
	Phòng Kế hoạch, Tài chính	1	8	8		7	7		1	1	
	Phòng Phát triển nông thôn	1	13	13		13	13		0	0	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	18	15	3	15	13	2	3	2	1
	Chi cục Kiểm lâm	1	77	66	11	68	57	11	9	9	0
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	17	14	3	14	11	3	3	3	0
	Chi cục Thủy lợi	1	18	16	2	16	14	2	2	2	0
9	**Sở Công Thương**	5	40	35	5	40	35	5	1	1	0
	Văn phòng Sở	1	17	12	5	17	12	5			
	Thanh Tra Sở	1	3	3		3	3				
	Phòng Quản lý Thương mại	1	6	6		6	6		1	1	
	Phòng Quản lý Công nghiệp – Năng lượng	1	6	6		6	6				
	Phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường	1	8	8		8	8				
10	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	6	61	55	6	55	51	4	6	4	2
	Văn phòng	1	17	11	6	13	9	4	4	2	2
	Thanh tra	1	8	8		8	8		0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	5	5		5	5		0	0	0
	Phòng Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	1	5	5		5	5		0	0	0
	Phòng Quản lý đất đai	1	14	14		12	12		2	2	0
	Phòng Bảo vệ môi trường	1	12	12		12	12		0	0	0
11	**Sở Xây dựng**	5	46	36	10	42	34	8	5	3	2
	Văn phòng Sở	1	16	11	5	14	10	4	3	2	1
	Phòng QH và PTĐT	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng QLXD	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng QLN và VLXD	1	8	5	3	7	4	3	1	1	0
	Thanh tra Sở	1	10	8	2	9	8	1	1	0	1
12	**Sở Thông tin và Truyền thông**	4	31	26	5	27	23	4	3	2	1
	Văn phòng Sở	1	16	11	5	14	10	4	2	1	1
	Thanh tra Sở	1	3	3		2	2		1	1	
	Phòng Công nghệ thông tin, Bưu chính và Viễn thông	1	6	6		6	6				
	Phòng Thông tin, Báo chí và Xuất bản	1	6	6		5	5				
13	**Sở Khoa học và Công nghệ**	5	45	38	7	42	37	5	3	1	2
	Văn phòng Sở	1	14	9	5	14	10	4	2	1	1
	Thanh Tra Sở	1	5	5	0	2	2	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Khoa học	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Chuyên ngành	1	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	16	14	2	15	14	1	1	0	1
14	**Sở Giao thông vận tải**	4	75	63	12	68	58	10	7	4	3
	Văn phòng Sở	1	18	11	7	14	8	6	4	2	2
	Phòng Quản lý vận tải, Phương tiệnvà người lái	1	8	8		8	8				
	Phòng Kế hoạch-Tài chính-Quản lý hạ tầng giao thông	1	13	13		11	11		2	2	
	Thanh tra Giao thông vận tải	1	36	31	5	35	31	4	1	0	1
15	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	6	44	39	5	42	37	5	1	1	0
	Văn phòng	1	16	11	5	15	10	5	1	1	

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Thanh tra	1	4	4		4	4				
	Phòng đăng ký kinh doanh	1	5	5		5	5				
	Phòng quản lý đầu tư công	1	9	9		9	9				
	Phòng tổng hợp quy hoạch	1	5	5		4	4				
	Phòng hợp tác đầu tư	1	5	5		5	5				
16	**Sở Ngoại vụ**	3	25	20	5	25	20	5	0	0	0
	Văn phòng	1	15	10	5	15	10	5	0		
	Phòng Lãnh sự - Hợp tác Quốc tế	1	6	6	0	6	6	0	0		
	Phòng Quản lý Biên giới	1	4	4	0	4	4	0	0		
17	**Thanh tra tỉnh**	4	36	31	5	31	29	2	5	2	3
	Văn phòng	1	17	12	5	13	11	2	4	1	3
	Phòng Nghiệp vụ 1	1	7	7	0	6	6	0	1	1	0
	Phòng Nghiệp vụ 2	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Nghiệp vụ 3	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0
18	**BQL Khu kinh tế tỉnh**	5	46	41	5	45	41	4	1	0	1
	Văn phòng	1	18	13	5	17	13	4	1	0	1
	Phòng quản lý đầu tư	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng quản lý tài nguyên và môi trường	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng quản lý quy hoạch và xây dựng	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng quản lý lao động	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
19	**Sở Nội vụ**	6	81	70	11	71	62	9	11	8	3
	Văn phòng Sở	1	21	16	5	17	13	4	4	3	1
	Thanh Tra Sở	1	5	5		4	4	0	1	1	0
	Phòng Tổ chức - Công chức, viên chức	1	12	12		10	10	0	2	2	0
	Phòng Xây dựng chính quyền và CTTN	1	5	5		5	5	0	0	0	0
	Ban Thi đua khen thưởng	1	17	14	3	16	13	3	2	1	1
	Ban Tôn giáo	1	21	18	3	19	17	2	2	1	1
B	**CẤP HUYỆN**	9	931	840	91	843	761	82	89	79	10

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
1	**UBND Huyện Châu Thành**	12	105	94	11	96	87	9	9	7	2
	Văn phòng HĐND và UBND	1	26	20	6	22	17	5	4	3	1
	Phòng Nội vụ	1	9	8	1	8	8		1		1
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	7	6	1	7	6	1			
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	8	8		6	6		2	2	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11	10	1	9	8	1	2	2	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	8	1	9	8	1			
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5		5	5				
	Phòng Y tế	1	3	3		3	3				
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		7	7				
	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4				
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	9	9		9	9				
	Thanh tra huyện	1	7	6	1	7	6	1			
2	**UBND thành phố Tây Ninh**	12	105	94	11	94	87	7	11	7	4
	Văn phòng HĐND và UBND	1	26	21	5	22	19	3	4	2	2
	Phòng Nội vụ	1	11	8	3	10	8	2	1		1
	Phòng Kinh tế	1	6	6		6	6				
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7		7	7				
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9	9		7	7		2	2	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	12	11	1	12	11	1			
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	5	1	6	5	1			
	Phòng Y tế	1	2	2		1	1		1	1	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	7	1	7	7		1		1
	Phòng Tư pháp	1	5	5		4	4		1	1	
	Phòng Quản lý đô thị	1	8	8		7	7		1	1	
	Thanh tra thành phố	1	5	5		5	5				
3	**UBND thị xã Hòa Thành**	12	106	95	11	95	84	11	11	11	0
	Văn phòng HĐND-UBND thị xã	1	27	20	7	25	18	7	2	2	

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Phòng Nội vụ	1	11	9	2	10	8	2	1	1	
	Phòng Quản lý đô thị	1	7	6	1	6	5	1	1	1	
	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1	7	7		7	7				
	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1	9	9		9	9				
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	12	11	1	10	9	1	2	2	
	Phòng Văn hoá và Thông tin	1	5	5		5	5				
	Phòng Y tế	1	4	4		3	3		1	1	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		6	6		1	1	
	Phòng Tư pháp	1	5	5		5	5				
	Phòng Kinh tế	1	6	6		4	4		2	2	
	Thanh tra	1	6	6		5	5		1	1	
4	**UBND thị xã Trăng Bàng**	12	105	94	11	101	90	11	4	4	0
	Văn phòng HĐND và UBND thị xã	1	29	22	7	27	20	7	2	2	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	8	7	1	8	7	1	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	11	11	0	10	10	0	1	1	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	4	2	6	4	2	0	0	0
	Phòng Y tế	1	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	5	5	0	4	4	0	1	1	0
	Phòng Quản lý đô thị	1	7	6	1	7	6	1	0	0	0
	Thanh tra thị xã	1	5	5	0	5	5	0	0	0	
5	**UBND huyện Gò Dầu**	12	103	93	10	92	83	9	11	10	1
	Văn phòng HĐND và UBND	1	25	19	6	21	16	5	4	3	1
	Phòng Nội vụ	1	8	8		7	7		1	1	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	6	6		6	6				

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	8	8		8	8		0		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	8	8		8	8		0		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	13	12	1	12	11	1	1	1	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	5	1	5	4	1	1	1	
	Phòng Y tế	1	3	3		3	3				
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		6	6		1	1	
	Phòng Tư pháp	1	3	3		3	3				
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	9	9		7	7		2	2	
	Thanh tra huyện	1	7	5	2	6	4	2	1	1	
6	**UBND huyện Bến Cầu**	12	105	94	11	92	83	9	13	11	2
	Văn phòng HĐND&UBND	1	28	20	8	25	18	7	3	2	1
	Phòng Nội vụ	1	8	8		7	7		1	1	0
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	9	8	1	7	7		2	1	1
	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1	8	8		7	7		1	1	0
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1	7	7		6	6		1	1	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	7	7		6	6		1	1	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8		8	8		0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4		0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	7	6	1	6	5	1	1	1	0
	Thanh tra	1	5	5		3	3		2	2	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	11	10	1	9	8	1	2	2	0
	Phòng Y tế	1	3	3		4	4		-1	-1	0
7	**UBND huyện Tân Biên**	12	101	92	9	89	81	8	12	11	1
	Văn phòng HĐND và UBND	1	28	22	6	24	19	5	4	3	1
	Phòng Nội vụ	1	9	8	1	8	7	1	1	1	
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7		6	6		1	1	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	9	1	9	8	1	1	1	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	5	5		4	4		1	1	

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	8	8		8	8		0	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		6	6		1	1	
	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4		0	0	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4		3	3		1	1	
	Thanh tra huyện	1	5	5		5	5		0	0	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	11	10	1	9	8	1	2	2	
	Phòng Y tế	1	3	3		3	3		0	0	
8	**UBND huyện Tân Châu**	12	101	92	9	95	85	10	7	7	0
	VP.HĐND-UBND huyện	1	25	19	6	23	17	6	2	2	
	Phòng Nội vụ	1	8	8		8	7	1	1	1	
	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4				
	Phòng LĐTBXH	1	7	7		7	7				
	Phòng TCKH	1	9	8	1	8	7	1	1	1	
	Phòng NNNT	1	6	6		6	6				
	Phòng KTHT	1	9	9		8	8		1	1	
	Phòng TNMT	1	7	7		7	7				
	Thanh tra huyện	1	5	5		4	4		1	1	
	Phòng VHTT	1	4	4		3	3		1	1	
	Phòng GDDT	1	14	13	1	14	13	1			
	Phòng Y tế	1	3	2	1	3	2	1			
9	**UBND huyện Dương Minh Châu**	12	100	92	8	89	81	8	11	11	0
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1	27	21	6	25	19	6	2	2	0
	Thanh tra huyện	1	5	5	0	4	4	0	1	1	0
	Phòng Nội vụ	1	9	8	1	7	6	1	2	2	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	11	10	1	11	10	1	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9	9	0	7	7	0	2	2	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2020			Có mặt đến 31/12/2020			Biên chế chưa thực hiện năm 2020		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Chia ra	
				Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161					Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	8	8	0	6	6	0	2	2	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	5	5	0	4	4	0	1	1	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	2	2	0	1	1	0

UBND TỈNH TÂY NINH

PHỤ LỤC IIIB

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 373/UBND-NC ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng vị trí việc làm					
		Tổng số	Chia ra:				
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	Vị trí việc làm HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng cộng (A+B)	**1355**	**287**	**721**	**0**	**250**	**97**
A	**CẤP TỈNH**	**624**	**179**	**224**	**0**	**160**	**61**
1	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và UBND tỉnh (Ngày 01/01/2021 đã tách ra thành 02 văn phòng)	44	17	14		10	3
2	Sở Tư pháp	31	8	10		9	4
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	33	8	15		7	3
4	Sở Y tế	39	12	16		8	3
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37	8	17		9	3
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	27	8	8		8	3
7	Sở Tài chính	31	8	11		9	3
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	57	16	28		10	3
9	Sở Công Thương	34	8	14		9	3
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	34	8	15		8	3
11	Sở Xây dựng	27	8	9		7	3
12	Sở Thông tin và Truyền thông	31	8	10		9	4
13	Sở Khoa học và Công nghệ	34	12	10		9	3
14	Sở Giao thông vận tải	35	12	10		10	3
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25	8	7		7	3
16	Sở Ngoại vụ	20	6	7		4	3
17	Thanh tra tỉnh	24	6	5		9	4
18	BQL Khu kinh tế tỉnh	24	6	5		9	4
19	Sở Nội vụ	37	12	13		9	3
B	**CẤP HUYỆN**	**731**	**108**	**497**	**0**	**90**	**36**
1	Huyện Châu Thành	82	12	56	0	10	4
2	thành phố Tây Ninh	78	12	52	0	10	4
3	thị xã Hòa Thành	81	12	55	0	10	4
4	thị xã Trảng Bàng	82	12	56	0	10	4
5	huyện Gò Dầu	81	12	55	0	10	4

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng vị trí việc làm					
		Tổng số	Chia ra:				
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	Vị trí việc làm HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
6	huyện Bến Cầu	82	12	56	0	10	4
7	huyện Tân Biên	82	12	56	0	10	4
8	huyện Tân Châu	82	12	56	0	10	4
9	huyện Dương Minh Châu	81	12	55		10	4

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ lục III

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LAM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 373 /UBND-NC ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**	3110	801	160	735	1414	10126	814	1296	6708	1308
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	**2613**	**695**	**73**	**552**	**1293**	**9426**	**681**	**1088**	**6532**	**1125**
1.1	**UBND huyện Châu Thành**	424	120	0	105	199	1539	120	0	1297	122
1	THCS An Bình	9	2		2	5	22	2		16	4
2	THCS An Cơ	9	2		2	5	33	1		31	1
3	THCS Biên Giới	9	2		2	5	22	2		18	2
4	THCS Hảo Đước	9	2		2	5	26	2		23	1
5	THCS Hòa Hội	9	2		2	5	14	1		9	4
6	THCS Hòa Thạnh	9	2		2	5	22	2		17	3
7	THCS Long Vĩnh	9	2		2	5	25	2		22	1
8	THCS Ninh Điền	9	2		2	5	29	2		24	3
9	THCS Đồng Khởi	9	2		2	5	35	2		28	5
10	THCS Phước Vinh	9	2		2	5	39	2		35	2
11	THCS Thành Long	9	2		2	5	38	2		33	3
12	THCS Thái Bình	9	2		2	5	40	2		35	3
13	THCS Thị Trấn	9	2		2	5	56	2		49	5
14	THCS Trí Bình	9	2		2	5	21	2		16	3
15	THCS Võ Văn Truyện	9	2		2	5	51	3		45	3
16	TH An Cơ	7	2		2	3	27	2		22	3
17	TH Bến Cừ	7	2		2	3	19	2		14	3
18	TH Bến Sỏi	7	2		2	3	19	2		15	2
19	TH Biên Giới	7	2		2	3	34	2		31	1
20	TH Bình Phong	7	2		2	3	32	2		28	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	TH Bùi Xuân Quyên	7	2		2	3	11	1		8	2
22	TH Cầy Xiêng	7	2		2	3	18	2		15	1
23	TH Đỗ Tấn Nhiên	7	2		2	3	17	1		15	1
24	TH Đồng Khởi	7	2		2	3	23	2		19	2
25	TH Gò Nổi	7	2		2	3	22	2		18	2
26	TH Giồng Nần	7	2		2	3	16	2		13	1
27	TH Hảo Đước A	7	2		2	3	20	2		16	2
28	TH Hảo Đước B	7	2		2	3	26	2		22	2
29	TH Hòa Hội	7	2		2	3	26	2		23	1
30	TH Hoàng Lê Kha	7	2		2	3	36	2		31	3
31	TH Long Vĩnh	7	2		2	3	23	2		19	2
32	TH Ngô Thất Sơn	9	2		2	5	47	3		42	2
33	TH Nguyễn Văn Trỗi	7	2		2	3	25	2		22	1
34	TH Phạm Tự Điểm	7	2		2	3	15	2		11	2
35	TH Phạm Văn Nô	7	2		2	3	31	2		27	2
36	TH Phước Vinh A	7	2		2	3	40	2		37	1
37	TH Phước Vinh B	7	2		2	3	18	2		16	
38	TH Tua Hai	7	2		2	3	21	2		16	3
39	TH Thanh An	7	2		2	3	12	1		9	2
40	TH Thanh Điền	7	2		2	3	26	2		22	2
41	TH Thanh Hùng	7	2		2	3	35	2		31	2
42	TH Thanh Trung	7	2		2	3	32	2		28	2
43	TH Thị Trấn A	9	2		2	5	49	3		44	2
44	TH Thị Trấn B	7	2		2	3	29	2		25	2
45	TH Trà Sim	7	2		2	3	11	1		8	2
46	MG An Bình	5	2		1	2	16	2		12	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
47	MG An Cơ	5	2		1	2	24	2		20	2
48	MG Biên Giới	5	2		1	2	15	1		12	2
49	MG Ninh Điền	5	2		1	2	18	2		14	2
50	MG Hòa Hội	5	2		1	2	11	2		8	1
51	MG Hòa Thạnh	5	2		1	2	13	1		10	2
52	MG Long Vĩnh	5	2		1	2	20	2		17	1
53	MG Hảo Đước	5	2		1	2	19	2		16	1
54	MG Đồng Khởi	5	2		1	2	18	2		15	1
55	MG Phước Vinh	5	2		1	2	28	3		23	2
56	MG Thanh Điền	5	2		1	2	24	3		20	1
57	MG Thành Long	5	2		1	2	30	3		25	2
58	MN Thái Bình	5	2		1	2	29	3		24	2
59	MG Trí Bình	5	2		1	2	13	2		10	1
60	MN Trưng Vương	5	2		1	2	28	3		23	2
1.2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	30	4	4	17	5	105	5	70	12	18
1	Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh	15	2	2	8	3	67	4	47	7	9
2	Khuyết tật tỉnh	15	2	2	9	2	38	1	23	5	9
1.3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	326	79	69	0	178	1329	75	1018	0	236
1	Trường THCS Thị Trấn	10	2	2		6	46	2	37		7
2	Trường THCS Suối Đá	10	2	2		6	36	2	27		7
3	Trường TH&THCS Xã Phan	10	2	2		6	32	2	21		9
4	Trường THCS Bàu Năng	10	2	2		6	49	2	40		7
5	Trường THCS Chà Là	10	2	2		6	29	2	21		6
6	Trường THCS Cầu Khởi	10	2	2		6	38	2	30		6
7	Trường THCS Truông Mít	10	2	2		6	53	2	45		6
8	Trường THCS Lộc Ninh	10	2	2		6	35	2	26		7

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Trường TH&THCS Bến Củi	10	2	2		6	24	2	15		7
10	Trường THCS Phước Minh	10	2	2		6	36	2	28		6
11	Trường THCS Phước Ninh	10	2	2		6	34	2	24		8
12	Trường TH Thị Trấn A	8	2	2		4	38	2	31		5
13	Trường TH Thị Trấn B	8	2	2		4	20	2	16		2
14	Trường TH Suối Đá A	8	2	2		4	48	2	40		6
15	Trường TH Suối Đá B	8	2	2		4	23	2	17		4
16	Trường TH&THCS Xã Phan	2	1	1			27	1	26		0
17	Trường TH Bàu Năng A	8	2	2		4	38	1	32		5
18	Trường TH Bàu Năng B	8	2	2		4	34	1	30		3
19	Trường TH Ninh Hưng	8	2	2		4	21	1	16		4
20	Trường TH Bình Linh	8	2	2		4	32	2	26		4
21	Trường TH Cầu Khởi A	8	2	2		4	32	1	27		4
22	Trường TH Cầu Khởi B	8	2	2		4	27	2	21		4
23	Trường TH Truông Mít A	8	2	2		4	45	2	37		6
24	Trường TH Truông Mít B	8	2	2		4	41	2	35		4
25	Trường TH Lộc Ninh	8	2	2		4	39	2	34		3
26	Trường TH&THCS Bến Củi	1		1			21		21		0
27	Trường TH Phước Minh A	8	2	2		4	43	2	35		6
28	Trường TH Phước Minh B	8	2	2		4	22	1	17		4
29	Trường TH Phước Ninh A	8	2	2		4	32	2	26		4
30	Trường TH Phước Ninh B	8	2	2		4	21	2	18		1
31	Mầm non 20-11	7	2	1		4	35	3	22		10
32	Mầm non Suối Đá	7	2	1		4	32	3	20		9
33	Mẫu giáo Xã Phan	7	2	1		4	21	2	12		7
34	Mầm non Hướng Dương	7	2	1		4	38	2	25		11

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	Mẫu giáo Chà Là	7	2	1		4	24	2	13		9
36	Mầm non Cầu Khởi	7	2	1		4	32	3	23		6
37	Mẫu giáo Truông Mít	7	2	1		4	29	1	19		9
38	Mẫu giáo Lộc Ninh	7	2	1		4	17	2	11		4
39	Mầm non Bến Củi	7	2	1		4	24	1	15		8
40	Mầm non Phước Minh	7	2	1		4	32	2	21		9
41	Mầm non Phước Ninh	7	2	1		4	29	2	18		9
1.4	**Sở Lao động - Thương binh và Xã**	14	4	0	4	6	19	1	0	6	12
1	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh	14	4		4	6	19	1		6	12
1.5	**UBND thị xã Trảng Bàng**	370	112	0	101	157	1381	101	0	1175	105
1	MN Trảng Bàng	5	2		1	2	23	1		20	2
2	MG Rạng Đông	5	2		1	2	36	2		32	2
3	MG Hoa Mai	5	2		1	2	24	2		21	1
4	MG Họa Mi	5	2		1	2	16	1		13	2
5	MG Bông Hồng	5	2		1	2	14	1		11	2
6	MG Lộc Hưng	5	2		1	2	22	2		18	2
7	MG Đôn Thuận	5	2		1	2	8	1		6	1
8	MG Bình Minh	5	2		1	2	22	2		19	1
9	MG Phước Lưu	5	2		1	2	8	1		6	1
10	MG Phước Chỉ	5	2		1	2	12	2		9	1
11	MG Hưng Thuận	5	2		1	2	13	1		11	1
12	TH Phước Bình A	7	2		2	3	48	3		42	3
13	TH Phước Chỉ	7	2		2	3	21	2		16	3
14	TH Hòa Bình	7	2		2	3	12	1		9	2
15	TH Hưng Mỹ	7	2		2	3	12	1		10	1
16	TH Trung Lập	7	2		2	3	12	2		8	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	TH Phước Hội	7	2		2	3	13	1		11	1
18	TH Đặng Văn Trước	7	2		2	3	31	2		27	2
19	TH Trảng Bàng	7	2		2	3	34	2		30	2
20	TH Huỳnh Lâm Tân	7	2		2	3	20	2		16	2
21	TH Lộc Khê	7	2		2	3	24	2		21	1
22	TH Lộc Trát	7	2		2	3	25	2		21	2
23	TH Thanh Hòa	7	2		2	3	38	2		35	1
24	TH Chánh Vĩnh Phước	7	2		2	3	20	2		18	0
25	TH An Bình Thành	7	2		2	3	20	2		17	1
26	TH Lâm Lễ Nghĩa	7	2		2	3	9	2		6	1
27	TH Đặng Thị Hiệt	7	2		2	3	17	2		13	2
28	TH Tân Thuận	7	2		2	3	9	2		6	1
29	TH Bùng Binh	7	2		2	3	10	2		7	1
30	TH Bời Lời I	7	2		2	3	22	1		20	1
31	TH Bời Lời II	7	2		2	3	18	2		14	2
32	TH Nguyễn Văn Chấu	7	2		2	3	24	2		20	2
33	TH Thành Phú Khương	7	2		2	3	44	3		38	3
34	TH An Thới	7	2		2	3	15	2		11	2
35	TH Tịnh Phong	7	2		2	3	16	2		12	2
36	TH Ngô Văn Tô	7	2		2	3	32	2		27	3
37	TH An Phú	7	2		2	3	27	2		22	3
38	TH An Hòa	7	2		2	3	37	1		34	2
39	TH Vàm Trảng	7	2		2	3	12	2		9	1
40	TH An Hội	7	2		2	3	23	1		20	2
41	TH Gia Bình	7	2		2	3	23	2		19	2
42	TH Bình Nguyên	7	2		2	3	21	2		17	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
43	TH Phước Bình B	7	2		2	3	43	2		38	3
44	THCS Trương Tùng Quân	7	2		2	3	44	2		40	2
45	THCS An Thành	7	2		2	3	27	1		24	2
46	THCS Trảng Bàng	7	2		2	3	46	1		43	2
47	THCS Gia Lộc	7	2		2	3	51	2		46	3
48	THCS Lộc Hưng	7	2		2	3	36	2		31	3
49	THCS An Bình Thành	7	2		2	3	18	2		14	2
50	THCS Hưng Thuận	7	2		2	3	37	2		32	3
51	THCS Bời Lời	7	2		2	3	22	2		18	2
52	THCS An Hòa	7	2		2	3	54	3		48	3
53	THCS Gia Bình	7	2		2	3	32	2		28	2
54	THCS Phước Bình B	7	2		2	3	22	2		18	2
55	THCS Phước Bình A	7	2		2	3	36	2		31	3
56	THCS Phước Chỉ	7	2		2	3	26	2		22	2
1.6	**UBND huyện Gò Dầu**	320	92	0	81	147	1270	91	0	1091	88
1	THCS Lê Lợi	9	2		2	5	36	1		32	3
2	THCS Thạnh Đức	9	2		2	5	54	2		48	4
3	THCS Hiệp Thạnh	9	2		2	5	30	2		26	2
4	THCS Trần Hưng Đạo	9	2		2	5	42	2		36	4
5	THCS Lê Văn Thới	9	2		2	5	77	2		71	4
6	THCS Thanh Phước	9	2		2	5	41	2		35	4
7	THCS Phước Thạnh	9	2		2	5	29	2		24	3
8	THCS Phước Đông	9	2		2	5	45	2		40	3
9	THCS Bàu Đồn	9	2		2	5	64	2		59	3
10	Tiểu học Cẩm Thắng	7	2		2	3	19	2		16	1
11	Tiểu học Cẩm Long	7	2		2	3	28	2		25	1

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Tiểu học Cẩm An	7	2		2	3	18	2		15	1
13	Tiểu học Bến Rộng	7	2		2	3	18	2		15	1
14	Tiểu học Bến Đình	7	2		2	3	51	2		47	2
15	Tiểu học Ấp Rộc	7	2		2	3	17	2		14	1
16	Tiểu học Xóm Bố	7	2		2	3	22	2		19	1
17	Tiểu học Đá Hàng	7	2		2	3	32	2		28	2
18	Tiểu học Cây Da	7	2		2	3	19	2		16	1
19	Tiểu học Phước Trạch	7	2		2	3	31	2		27	2
20	Tiểu học Rạch Sơn	7	2		2	3	17	2		14	1
21	Tiểu học Thị Trấn	7	2		2	3	43	2		38	3
22	Tiểu học Thanh Hà	7	2		2	3	26	2		22	2
23	Tiểu học Thanh Bình	7	2		2	3	28	2		26	0
24	Tiểu học Phước Hội	7	2		2	3	26	2		21	3
25	Tiểu học Phước Hoà	7	2		2	3	19	2		16	1
26	Tiểu học Xóm Mới	9	2		2	5	20	2		17	1
27	Tiểu học Trâm Vàng	7	2		2	3	35	2		31	2
28	Tiểu học Trần Quốc Đại	7	2		2	3	18	2		14	2
29	Tiểu học Suối Cao	7	2		2	3	43	2		38	3
30	Tiểu học Phước Đức	7	2		2	3	24	2		20	2
31	Tiểu học Ấp 3 Bàu Đồn	7	2		2	3	10	2		7	1
32	Tiểu học Ấp 4 Bàu Đồn	7	2		2	3	16	2		14	0
33	Tiểu học Ấp 5 Bàu Đồn	7	2		2	3	21	2		16	3
34	Tiểu học Ấp 6 Bàu Đồn	7	2		2	3	18	2		15	1
35	Tiểu học Bàu Đồn	7	2		2	3	27	2		23	2
36	Mẫu giáo Cẩm Giang	5	2		1	2	13	2		9	2
37	Mầm non Thạnh Đức	5	2		1	2	27	2		23	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	Mầm non Liên Cơ	5	2		1	2	23	3		18	2
39	Mẫu giáo Hiệp Thạnh	5	2		1	2	5	1		4	0
40	Mẫu giáo Phước Trạch	5	2		1	2	16	2		12	2
41	Mẫu giáo Thị Trấn	5	2		1	2	9	1		7	1
42	Mầm non Trần Thị Sanh	5	2		1	2	30	2		27	1
43	Mẫu giáo Thanh Phước	5	2		1	2	21	2		17	2
44	Mẫu giáo Phước Thạnh	5	2		1	2	17	2		13	2
45	Mẫu giáo Phước Đông	5	2		1	2	23	3		18	2
46	Mẫu giáo Bàu Đồn	5	2		1	2	22	2		18	2
1.7	**UBND huyện Bến Cầu**	187	64	0	51	72	793	56	0	679	58
1	Trường mẫu giáo An Thạnh	5	2		1	2	18	2		14	2
2	Trường mẫu giáo Lợi Thuận	5	2		1	2	10	2		7	1
3	Trường mầm non 15/3	5	2		1	2	27	3		22	2
4	Trường mẫu giáo Tiên Thuận	5	2		1	2	16	2		13	1
5	Trường mầm non Long Thuận	5	2		1	2	29	2		25	2
6	Trường mầm non Long Khánh	5	2		1	2	23	1		20	2
7	Trường mẫu giáo Long Giang	5	2		1	2	7	1		6	
8	Trường mẫu giáo Long Chữ	5	2		1	2	14	2		10	2
9	Trường mẫu giáo Long Phước	5	2		1	2	9	1		6	2
10	Trường tiểu học An Thạnh	5	2		1	2	46	2		42	2
11	Trường tiểu học Lợi Thuận	6	2		2	2	34	2		30	2
12	Trường tiểu học Thị Trấn	6	2		1	3	49	2		44	3
13	Trường tiểu học Tiên Thuận A	6	2		2	2	23	1		21	1
14	Trường tiểu học Tiên Thuận B	6	2		2	2	23	2		19	2
15	Trường tiểu học Tiên Thuận C	6	2		2	2	22	2		18	2
16	Trường tiểu học Long Thuận A	6	2		2	2	21	2		18	1

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Trường tiểu học Long Thuận B	6	2		2	2	27	1		24	2
18	Trường tiểu học Long Thuận C	6	2		2	2	20	2		17	1
19	Trường tiểu học Long Khánh A	6	2		2	2	23	2		20	1
20	Trường tiểu học Long Khánh B	6	2		2	2	19	2		15	2
21	Trường tiểu học Long Giang	7	3		2	2	38	3		34	1
22	Trường tiểu học Long Chữ	6	2		2	2	36	2		32	2
23	Trường THCS Khưu Văn Chông	7	2		2	3	23	1		20	2
24	Trường THCS Lợi Thuận	7	2		2	3	27	2		22	3
25	Trường THCS Thị Trấn	7	2		2	3	40	2		34	4
26	Trường THCS Tiên Thuận	7	2		2	3	31	1		29	1
27	Trường THCS Nguyễn Văn Ẩn	7	2		2	3	33	1		30	2
28	Trường THCS Long Khánh	7	2		2	3	21	2		17	2
29	Trường THCS Long Giang	7	2		2	3	23	2		18	3
30	Trường THCS Long Chữ	7	2		2	3	25	1		21	3
31	Trường TH và THCS Long Phước	8	3		2	3	36	3		31	2
1.8	**UBND huyện Tân Biên**	465	94	0	81	290	1272	96	0	919	257
1	Trường MG Trà Vong	7	2		1	4	24	2		14	8
2	Trường MN Hoa Mai	7	2		1	4	27	3		16	8
3	Trường MG Tân Phong	7	2		1	4	27	2		19	6
4	Trường MG Hòa Hiệp	7	2		1	4	18	2		10	6
5	Trường MG Thạnh Tây	7	2		1	4	33	2		20	11
6	Trường MG Tân Lập	7	2		1	4	31	3		18	10
7	Trường MN Xa Mát	7	2		1	4	20	2		12	6
8	Trường MN Tân Khai	7	2		1	4	14	2		7	5
9	Trường MN Phạm Ngọc Thạch	7	2		1	4	22	2		13	7
10	Trường MG Thạnh Bắc	7	2		1	4	21	2		11	8

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trường MG Thạnh Bình	7	2		1	4	20	2		11	7
12	Trường MN Bình Minh	7	2		1	4	15	2		7	6
13	Trường Mẫu giáo 2/9	7	2		1	4	47	3		28	16
14	Trường TH Trà Vong A	11	2		2	7	21	1		17	3
15	Trường TH Trà Vong B	11	2		2	7	13	2		8	3
16	Trường TH Trà Vong C	11	2		2	7	12	1		8	3
17	Trường TH Trà Vong D	11	2		2	7	12	2		7	3
18	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	11	2		2	7	50	3		39	8
19	Trường TH Thanh Xuân	11	2		2	7	19	1		15	3
20	Trường TH Tân Phong	11	2		2	7	47	2		38	7
21	Trường TH Tân Phong B	11	2		2	7	20	2		15	3
22	Trường TH Hòa Hiệp	11	2		2	7	23	2		17	4
23	Trường TH Hòa Đông A	11	2		2	7	31	2		23	6
24	Trường TH Thạnh Sơn	11	2		2	7	21	2		17	2
25	Trường TH Thạnh Tây A	11	2		2	7	26	2		19	5
26	Trường TH Tân Bình	11	2		2	7	22	2		15	5
27	Trường TH Tân Thạnh	11	2		2	7	19	2		14	3
28	Trường TH Tân Lập	11	2		2	7	52	3		43	6
29	Trường TH Tân Khai	11	2		2	7	15	2		9	4
30	Trường TH Thạnh Bắc A	11	2		2	7	20	2		17	1
31	Trường TH Thạnh Bắc B	11	2		2	7	18	2		13	3
32	Trường TH Thạnh Bình A	11	2		2	7	36	2		27	7
33	Trường TH Thạnh Bình B	11	2		2	7	29	2		23	4
34	Trường TH Thạnh Tây	11	2		2	7	43	2		35	6
35	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	11	2		2	7	53	3		44	6
36	Trường THCS Trà Vong	11	2		2	7	27	2		21	4

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	Trường THCS Tây Sơn	11	2		2	7	35	2		27	6
38	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	11	2		2	7	13	2		8	3
39	Trường THCS Tân Phong	11	2		2	7	40	2		30	8
40	Trường THCS Hòa Hiệp	11	2		2	7	24	2		18	4
41	Trường THCS Nguyễn Khuyến	11	2		2	7	20	2		12	6
42	Trường THCS Thiện Ngôn	11	2		2	7	25	1		20	4
43	Trường THCS Tân Lập	11	2		2	7	39	2		33	4
44	Trường THCS Thạnh Bắc	11	2		2	7	14	2		10	2
45	Trường THCS Thạnh Hiệp	11	2		2	7	13	2		8	3
46	Trường THCS Thạnh Bình	11	2		2	7	37	2		28	7
47	Trường THCS Thị Trấn	11	2		2	7	64	2		55	7
1.9	**UBND huyện Tân Châu**	243	54	0	54	135	633	55	0	535	43
1	TH Tân Hưng A	9	2		2	5	22	2		18	2
2	TH Tân Hưng C	9	2		2	5	16	2		13	1
3	TH Lương Định Của	9	2		2	5	38	2		33	3
4	TH Tân Phú A	9	2		2	5	47	3		42	2
5	TH Thạnh Đông A	9	2		2	5	27	2		22	3
6	TH Thạnh Đông B	9	2		2	5	15	2		11	2
7	TH Thị Trấn A	9	2		2	5	32	2		27	3
8	TH Thị Trấn B	9	2		2	5	25	2		21	2
9	TH Tân Hiệp A	9	2		2	5	16	2		13	1
10	TH Tân Hiệp B	9	2		2	5	17	2		15	0
11	TH Tân Hội A	9	2		2	5	25	2		22	1
12	TH Tân Hội B	9	2		2	5	24	2		20	2
13	TH Tân Đông A	9	2		2	5	16	2		13	1
14	TH Tân Đông B	9	2		2	5	20	2		17	1

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	TH Nguyễn Viết Xuân	9	2		2	5	40	2		35	3
16	TH Tân Hà	9	2		2	5	25	2		21	2
17	TH Suối Ngô A	9	2		2	5	13	2		10	1
18	TH Suối Ngô B	9	2		2	5	23	2		19	2
19	TH Suối Ngô C	9	2		2	5	28	2		24	2
20	TH Suối Ngô D	9	2		2	5	16	2		13	1
21	TH Tân Hòa A	9	2		2	5	28	2		25	1
22	TH Bưng Bàng	9	2		2	5	19	2		16	1
23	TH Suối Dây A	9	2		2	5	28	2		24	2
24	TH Suối Dây B	9	2		2	5	17	2		15	0
25	TH Tân Thành A	9	2		2	5	27	2		23	2
26	TH Tân Thành B	9	2		2	5	14	2		11	1
27	TH Đồng Kèn	9	2		2	5	15	2		12	1
1.10	**UBND thành phố Tây Ninh**	234	72	0	58	104	1085	81	0	818	186
1	MN Rạng Đông	5	2		1	2	17	2		8	7
2	MG Họa Mi	5	2		1	2	14	1		8	5
3	MN Hoa Cúc	5	2		1	2	17	2		11	4
4	MN Hướng Dương	5	2		1	2	15	2		10	3
5	MG Sơn Ca	5	2		1	2	21	2		13	6
6	MN Vàng Anh	5	2		1	2	22	3		16	3
7	MN Vành Khuyên	5	2		1	2	42	4		26	12
8	MN Hoa Mai	5	2		1	2	36	2		24	10
9	MN Hoa Sen	5	2		1	2	32	2		19	11
10	MN Tuổi Ngọc	5	2		1	2	31	3		18	10
11	MN Hiệp Ninh	5	2		1	2	30	3		19	8
12	MN 1-6	5	2		1	2	43	3		28	12

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	MN Thái Chánh	5	2		1	2	29	3		22	4
14	MN Thực Hành	5	2		1	2	34	3		23	8
15	TH Nguyễn Thị Minh Khai	7	2		2	3	25	3		18	4
16	TH Võ Trường Toản	7	2		2	3	36	3		28	5
17	TH Nguyễn Thái Bình	7	2		2	3	20	2		15	3
18	TH Thạnh Tân B	7	2		2	3	19	2		15	2
19	TH Hoàng Diệu	7	2		2	3	19	2		15	2
20	TH Bùi Thị Xuân	7	2		2	3	18	2		14	2
21	TH Phan Chu Trinh	7	2		2	3	19	2		15	2
22	TH Nguyễn Hiền	7	2		2	3	37	3		29	5
23	TH Duy Tân	7	2		2	3	25	2		20	3
24	TH Trần Quốc Toản	7	2		2	3	27	2		22	3
25	TH Trần Phú	7	2		2	3	25	2		21	2
26	TH Nguyễn Khuyến	7	2		2	3	29	1		24	4
27	TH Lê Văn Tám	7	2		2	3	32	2		27	3
28	TH Lê Ngọc Hân	7	2		2	3	40	2		33	5
29	TH Trương Định	7	2		2	3	42	2		35	5
30	TH Nguyễn Du	7	2		2	3	46	3		39	4
31	TH Kim Đồng	9	2		2	5	58	2		50	6
32	TH Võ Thị Sáu	9	2		2	5	55	3		48	4
33	TH Tôn Thất Tùng	7	2		2	3	52	1		45	6
34	THCS Bà Đen	9	2		2	5	21	1		16	4
35	THCS Nguyễn Văn Trỗi	9	2		2	5	27	2		20	5
36	THCS Nguyễn Văn Linh	9	2		2	5	30	2		24	4
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**	56	10	23	6	17	49	8	26	6	9
2.1	**UBND huyện Châu Thành**	11	2	1	0	8	12	2	8	0	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	2	1		8	12	2	8		2
2.2	**UBND huyện Dương Minh Châu**	9	2	3	0	4	5	1	0	0	4
	Trung tâm GDNN-GDTX	9	2	3		4	5	1			4
2.3	**UBND thị xã Trảng Bàng**	9	2	3	3	1	9	2	3	3	1
	Trung tâm GDNN-GDTX	9	2	3	3	1	9	2	3	3	1
2.4	**UBND huyện Bến Cầu**	9	2	3	3	1	9	2	3	3	1
	Trung tâm GDNN-GDTX	9	2	3	3	1	9	2	3	3	1
2.5	**UBND huyện Tân Biên**	18	2	13	0	3	14	1	12	0	1
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên	18	2	13		3	14	1	12		1
3	**Lĩnh vực y tế**	0					0				
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**	0					0				
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**	262	45	35	130	52	325	52	46	112	115
5.1	**UBND huyện Châu Thành**	9	2	5	0	2	9	3	2	0	4
	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh	9	2	5		2	9	3	2		4
5.2	**BQL các Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam**	14	5	3		6	47	6	9		32
5.3	**BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen**	21	6		6	9	60	9		9	42
5.4	**UBND huyện Dương Minh Châu**	10	2	5	0	3	15	3	6	0	6
	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh	10	2	5		3	15	3	6		6
5.5	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	141	15	0	113	13	119	14	0	93	12
1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	48	3		35	10	38	3		26	9
2	Thư viện tỉnh	25	2		20	3	22	2		17	3
3	Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	10	3		7		7	3		4	
4	Bảo tàng tỉnh	21	3		18		18	2		16	
5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	37	4		33		34	4		30	
5.6	**UBND thị xã Trảng Bàng**	11	2	5	2	2	13	3	4	3	3
	Trung tâm VHTT-TT thị xã	11	2	5	2	2	13	3	4	3	3

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.7	**UBND huyện Gò Dầu**	11	5	2	2	2	19	4	9	2	4
	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh	11	5	2	2	2	19	4	9	2	4
5.8	**UBND huyện Bến Cầu**	11	2	5	0	4	10	3	4	0	3
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	11	2	5		4		3	4		3
5.9	**UBND huyện Tân Biên**	11	2	5	0	4	10	3	3	0	4
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thanh	11	2	5		4	10	3	3		4
5.10	**UBND huyện Tân Châu**	11	2	5	0	4	14	2	9	0	3
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thanh	11	2	5		4	14	2	9		3
5.11	**UBND thành phố Tây Ninh**	12	2	0	7	3	9	2	0	5	2
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	12	2		7	3	9	2		5	2
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**	0					0				
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	179	51	29	47	52	326	73	136	58	59
7.1	**UBND thị xã Hòa Thành**	8	2	0	3	3	8	2	0	3	3
	Trung tâm phát triển quỹ đất	8	2		3	3	8	2		3	3
7.2	**Sở Tư pháp**	8	3	0	3	2	11	2	0	5	4
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	8	3		3	2	11	2		5	4
7.3	**UBND huyện Châu Thành**	7	2	2	0	3	7	3	2	0	2
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	7	2	2		3	7	3	2		2
7.4	**BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát**	18	4		6	8	28	9		13	6
7.5	**UBND huyện Dương Minh Châu**	7	2	2	0	3	4	2	0	0	2
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2	2		3	4	2			2
7.6	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	15	4	0	5	6	28	2	0	3	23
	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh	15	4		5	6	28	2		3	23
7.7	**VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và UBND tỉnh (Ngày 01/01/2021 đã tách ra thành 02 văn phòng)**	14	2	0	12	0	6	2	0	4	0
	Trung tâm Công báo – Tin học thuộc Văn phòng UBND tỉnh (năm 2020 là Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh)	14	2		12	0	6	2		4	

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7.8	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	57	18	17	13	9	175	33	117	16	9
1	Trung tâm Khuyến nông	17	7	4	3	3	42	12	25	2	3
2	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa – Lịch sử Chàng Riệc	12	4	2	3	3	16	3	7	3	3
3	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	13	4	3	3	3	35	4	24	4	3
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (tổ chức hành chính được giao biên chế viên chức)	9	2	4	3		29	5	20	4	
5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (tổ chức hành chính được giao biên chế viên chức)	3	1	2			40	9	31		
6	Chi cục Kiểm lâm (tổ chức hành chính được giao biên chế viên chức)	3		2	1		13		10	3	
7.9	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	10	4	2	0	4	12	7	4	0	1
	Trung tâm PTQĐ	10	4	2		4	12	7	4		1
7.10	**UBND thị xã Trảng Bàng**	7	2	2	0	3	10	2	4	4	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2	2		3	10	2	4	4	0
7.11	**UBND huyện Gò Dầu**	7	2	2	0	3	10	2	5	0	3
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2	2	0	3	10	2	5		3
7.12	**UBND huyện Bến Cầu**	7	2	0	3	2	8	2	0	5	1
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2		3	2		2		5	1
7.13	**UBND huyện Tân Biên**	7	2	2	0	3	9	2	4	0	3
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2	2		3	9	2	4		3
7.14	UBND thành phố Tây Ninh	7	2	0	2	3	10	3	0	5	2
	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	7	2		2	3	10	*3*		*5*	*2*
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	1564	379	179	466	540	6162	624	2621	2399	518
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	906	225	100	254	327	4252	273	2519	1139	321
1.1	**UBND thị xã Hòa Thành**	261	88	74	0	99	1305	95	1110	0	100
1	MG 19/5	5	2	1		2	26	2	22		2
2	MN Thị Trấn	4	2	1		1	21	3	16		2
3	MG Long Thành Bắc	5	2	1		2	15	2	12		1

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	MG Long Thành Nam	4	2	1		1	18	2	15		1
5	MG Trường Hoà	4	2	1		1	16	2	13		1
6	MG Trường Tây	3	2	1			14	2	12		
7	MN Hiệp Định	4	2	1		1	17	2	14		1
8	MN Hiệp Tân	5	2	1		2	20	2	16		2
9	MN Long Hải	5	2	1		2	27	3	22		2
10	MN Long Mỹ	4	2	1		1	17	2	14		1
11	MN Long Thới	5	2	1		2	23	3	18		2
12	MN Rạng Đông	6	2	1		3	31	3	25		3
13	MN Sao Mai	3	2	1			20	2	18		
14	MN Trường Đông	5	2	1		2	27	3	22		2
15	TH Bach Đằng	7	2	2		3	22	2	17		3
16	TH Bùi Thị Xuân	6	2	2		2	31	2	27		2
17	TH Đoàn Thị Điểm	6	2	2		2	24	2	20		2
18	TH Hiệp Tân	6	2	2		2	23	2	19		2
19	TH Lê Lai	5	2	2		1	33	2	30		1
20	TH Lê Thị Hồng Gấm	7	2	2		3	28	2	23		3
21	TH Long Thành Bắc A	7	2	2		3	27	2	22		3
22	TH Long Thành Bắc B	7	2	2		3	29	2	24		3
23	TH Nguyễn Đình Chiểu	9	2	2		5	65	3	57		5
24	TH Nguyễn Thị Minh Khai	7	2	2		3	36	2	31		3
25	TH Phạm Ngũ Lão	6	2	2		2	13	2	9		2
26	TH Thị Trấn	7	2	2		3	52	3	46		3
27	TH Triệu Thị Trinh	6	2	2		2	18	2	14		2
28	TH Trường Đông A	7	2	2		3	45	3	39		3
29	TH Trường Đông B	6	2	2		2	17	2	13		2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	TH Trường Đông C	6	2	2		2	19	2	15		2
31	TH Trường Hoà A	6	2	2		2	29	2	25		2
32	TH Trường Hoà B	6	2	2		2	19	2	15		2
33	TH Trường Tây A	6	2	2		2	15	2	11		2
34	TH Trường Tây B	7	2	2		3	22	2	17		3
35	TH Trường Tây C	6	2	2		2	36	3	31		2
36	THCS Long Thành Bắc	6	2	2		2	39	2	35		2
37	THCS Lý Tự Trọng	7	2	2		3	60	2	55		3
38	THCS Mạc Đĩnh Chi	8	2	2		4	59	2	52		5
39	THCS Ngô Quyền	6	2	2		2	30	2	26		2
40	THCS Nguyễn Thái Bình	8	2	2		4	49	1	44		4
41	THCS Trần Bình Trọng	7	2	2		3	41	2	36		3
42	THCS Trưng Vương	7	2	2		3	33	1	29		3
43	THCS Trường Hoà	7	2	2		3	46	2	41		3
44	THCS Trường Tây	7	2	2		3	53	2	48		3
1.2	**UBND huyện Tân Châu**	192	52	0	38	102	656	52	0	558	46
1	MG Tân Hưng	6	2		1	3	29	3		24	2
2	MN Tân Phú	6	2		1	3	14	2		11	1
3	MN Thạnh Đông	6	2		1	3	22	2		18	2
4	MN Thị Trấn	6	2		1	3	27	3		22	2
5	MN Tân Hiệp	6	2		1	3	21	2		18	1
6	MN Nước Trong	6	2		1	3	25	3		20	2
7	MG Tân Đông	6	2		1	3	29	2		25	2
8	MN Bổ Túc	6	2		1	3	14	1		12	1
9	MG Tân Hà	6	2		1	3	16	2		12	2
10	MN Suối Ngô	6	2		1	3	13	2		9	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
11	MN Sơn Ca	6	2		1	3	15	2		11	2
12	MN Tân Hòa	6	2		1	3	16	2		13	1
13	MG Suối Dây	6	2		1	3	12	2		9	1
14	MN Tân Thành	6	2		1	3	14	2		10	2
15	THCS Tân Hưng	9	2		2	5	37	2		34	1
16	THCS Tân Phú	9	2		2	5	31	2		26	3
17	THCS Thạnh Đông	9	2		2	5	24	1		21	2
18	THCS Thị Trấn	9	2		2	5	46	2		41	3
19	THCS Tân Hiệp	9	2		2	5	24	2		21	1
20	THCS Lê Lợi	9	2		2	5	31	2		27	2
21	THCS Tân Đông	9	2		2	5	41	2		37	2
22	THCS Tân Hà	9	2		2	5	24	2		21	1
23	THCS Suối Ngô	9	2		2	5	27	1		24	2
24	THCS Tân Hòa	9	2		2	5	24	2		21	1
25	THCS Suối Dây	9	2		2	5	52	2		47	3
26	THCS Đồng Rùm	9	2		2	5	28	2		24	2
1.3	**UBND thành phố Tây Ninh**	72	16	0	16	40	382	15	0	337	30
1	THCS Nguyễn Trãi	9	2		2	5	34	2		27	5
2	THCS Nguyễn Thái Học	9	2		2	5	35	1		30	4
3	THCS Nguyễn Viết Xuân	9	2		2	5	40	2		33	5
4	THCS Phan Bội Châu	9	2		2	5	40	2		36	2
5	THCS Võ Văn Kiệt	9	2		2	5	41	1		37	3
6	THCS Nguyễn Tri Phương	9	2		2	5	41	2		37	2
7	THCS Trần Hưng Đạo	9	2		2	5	75	3		69	3
8	THCS Chu Văn An	9	2		2	5	76	2		68	6
1.4	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	327	56	26	189	56	1669	72	1409	104	84

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cao đẳng Sư phạm	26	6	1	13	6	84	3	65	8	8
2	THPT Trần Đại Nghĩa	12	2	1	7	2	73	4	62	5	2
3	THPT Lê Quý Đôn	12	2	1	7	2	68	2	59	4	3
4	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	13	2	1	8	2	69	2	59	5	3
5	THPT Tây Ninh	12	2	1	7	2	83	4	73	3	3
6	THPT Lý Thường Kiệt	12	2	1	7	2	85	3	75	4	3
7	THPT Nguyễn Trung Trực	12	2	1	7	2	61	2	52	4	3
8	THPT Nguyễn Chí Thanh	12	2	1	7	2	72	3	62	4	3
9	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12	2	1	7	2	34	2	25	4	3
10	THPT Nguyễn Huệ	12	2	1	7	2	55	2	47	3	3
11	THPT Hoàng Văn Thụ	12	2	1	7	2	113	4	98	6	5
12	THPT Lê Hồng Phong	12	2	1	7	2	25	2	17	3	3
13	THPT Ngô Gia Tự	12	2	1	7	2	54	3	44	4	3
14	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12	2	1	7	2	44	3	38	3	0
15	THPT Quang Trung	12	2	1	7	2	92	4	79	4	5
16	THPT Nguyễn Trãi	12	2	1	7	2	74	3	66	2	3
17	THPT Bình Thạnh	12	2	1	7	2	44	3	36	3	2
18	THPT Trảng Bàng	12	2	1	7	2	49	2	40	5	2
19	THPT Lộc Hưng	12	2	1	7	2	54	3	46	2	3
20	THPT Trần Phú	12	2	1	7	2	84	4	70	5	5
21	THPT Lương Thế Vinh	12	2	1	7	2	43	2	35	3	3
22	THPT Dương Minh Châu	12	2	1	7	2	74	3	62	5	4
23	THPT Nguyễn Thái Bình	12	2	1	7	2	60	2	54	2	2
24	THPT Tân Hưng	12	2	1	7	2	38	1	30	4	3
25	THPT Tân Châu	12	2	1	7	2	97	4	84	5	4
26	THPT Tân Đông	12	2	1	7	2	40	2	31	4	3

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
1.5	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	54	13	0	11	30	240	39	0	140	61
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	19	5		1	13	97	17		74	6
2	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh	13	4		1	8	76	18		48	10
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy	22	4		9	9	67	4		18	45
	Sở Y tế										
	Trung cấp Y tế Tây Ninh	15	4		2	9	26	5		13	8
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**	72	9	9	37	17	55	7	12	22	14
2.1	**UBND thị xã Hòa Thành**	38	3	0	25	10	17	2	0	9	6
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	38	3		25	10	17	2		9	6
2.2	**UBND huyện Gò dầu**	9	2	3	3	1	11	2	4	3	2
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	9	2	3	3	1	11	2	4	3	2
2.3	**UBND huyện Tân Châu**	9	2	3		4	11	2	5		4
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên										
2.4	**UBND thành phố Tây Ninh**	16	2	3	9	2	16	1	3	10	2
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	16	2	3	9	2	16	1	3	10	2
3	**Lĩnh vực y tế**	402	102	0	152	148	1659	294	0	1210	155
	Sở Y tế	402	102	0	152	148	1659	294	0	1210	155
1	BV Lao và Bệnh phổi	24	6		8	10	43	10		27	6
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	27	6		11	10	126	16		94	16
3	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	12	6		1	5	26	7		10	9
4	Trung tâm Giám định y khoa	10	6		2	2	7	3		1	3
5	Trung tâm Pháp y	14	6		4	4	11	3		6	2
6	TTYT Hòa Thành	35	8		14	13	187	26		141	20
7	TTYT Tân Biên	35	8		14	13	122	31		84	7
8	TTYT Trảng Bàng	35	8		14	13	211	30		164	17
9	TTYT Gò Dầu	35	8		14	13	166	26		120	20

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	TTYT Bến Cầu	35	8		14	13	109	22		80	7
11	TTYT DMC	35	8		14	13	165	31		122	12
12	TTYT Châu Thành	35	8		14	13	161	28		122	11
13	TTYT Tân Châu	35	8		14	13	193	34		148	11
14	TTYT Thành phố	35	8		14	13	132	27		91	14
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**	0					0				
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**	31	6	11	5	9	73	15	46	5	7
5.1	**Đài Phát thanh và Truyền hình**	20	4	11		5	60	11	46		3
5.2	**UBND thị xã Hòa Thành**	11	2	0	5	4	13	4	0	5	4
	Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh	11	2		5	4	13	4		5	4
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**	14	4	6	2	2	14	4	7	3	0
	Sở Thông tin và Truyền thông	14	4	6	2	2	14	4	7	3	0
	Trung tâm Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh Tây Ninh	14	4	6	2	2	14	4	7	3	
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	139	33	53	16	37	109	31	37	20	21
7.1	**UBND huyện Châu Thành**	16	2	6	0	8	10	3	4	0	3
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	16	2	6		8	10	3	4		3
7.2	**Sở Công Thương**	12	4	0	3	5	15	4	0	8	3
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	12	4		3	5	15	4		8	3
7.3	**Sở Giao thông vận tải**	7	3	0	1	3	9	4	0	4	1
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	7	3		1	3	9	4		4	1
7.4	**Sở Khoa học và Công nghệ**	65	12	40	6	7	34	9	16	4	5
	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	65	12	40	6	7	34	9	16	4	5
7.5	**UBND huyện Dương Minh Châu**	7	2	2	0	3	9	2	5	0	2
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Dương Minh Châu	7	2	2		3	9	2	5		2
7.6	**Sở Tư pháp**	6	2	0	2	2	4	1	0	1	2
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	6	2		2	2	4	1		1	2

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7.7	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	8	3	2	0	3	9	3	6	0	0
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	8	3	2		3	9	3	6		
7.8	**Sở Nội vụ**	11	3	0	4	4	11	3	0	3	5
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	11	3		4	4	11	3		3	5
7.9	**UBND huyện Tân Châu**	7	2	3	0	2	8	2	6	0	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7	2	3		2	8	2	6		
III	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên**	273	77	25	73	98	1064	156	119	652	137
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	15	4	3	5	3	16	2	0	12	2
1.1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	15	4	3	5	3	16	2	0	12	2
	GDTX Tỉnh	15	4	3	5	3	16	2		12	2
1.2	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	15	4	0	5	6	58	2	0	45	11
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	15	4		5	6	58	2		45	11
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**										
3	**Lĩnh vực y tế**	98	22	0	33	43	682	66	0	564	52
	Sở Y tế	98	22		33	43	682	66		564	52
	Bệnh viện đa khoa	27	6		9	12	521	38		450	33
	Bệnh viện YDCT	26	6		8	12	75	11		57	7
	Pệnh viện PHCN	26	6		8	12	47	11		29	7
	TT Kiểm dịch y tế quốc tế	19	4		8	7	39	6		28	5
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**										
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**										
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**										
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	160	51	22	35	52	366	88	119	76	83
7.1	**BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	13	4	2	4	3	31	9	12	6	4
7.2	**BQL dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**	31	13		13	5	28	5		17	6
7.3	**UBND thị xã Hòa Thành**	8	2	0	2	4	16	3	0	7	6

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	8	2		2	4	16	3		7	6
7.4	**BQL DA ĐTXD ngành Giao thông tỉnh**	11	4		4	3	19	8		10	1
7.5	**Sở Tư pháp**	27	6	0	9	12	16	4	0	3	9
	Phòng Công chứng số 1	10	2		3	5	4	1		1	2
	Phòng Công chứng số 2	8	2		3	3	5	1		1	3
	Phòng Công chứng số 3	9	2		3	4	7	2		1	4
7.6	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	30	10	8	0	12	169	41	85	0	43
	Văn phòng ĐKĐĐ	19	6	5		8	158	36	81		41
	Trung tâm Quan trắc TN&MT	11	4	3		4	11	5	4		2
7.7	**UBND huyện Gò Dầu**	11	2	4	0	5	16	3	9	4	0
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	11	2	4		5	16	3	9	4	
7.8	**UBND huyện Bến Cầu**	9	4	3	0	2	15	8	5	0	2
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	9	4	3		2	15	8	5		2
7.9	**UBND huyện Tân Biên**	5	2	2	0	1	14	2	8	0	4
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	5	2	2		1	14	2	8		4
7.10	**UBND huyện Tân Châu**	6	2	3	0	1	17	2	0	14	1
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	6	2	3		1	17	2		14	1
7.11	**UBND thành phố Tây Ninh**	9	2	0	3	4	25	3	0	15	7
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	9	2		3	4	25	3		15	7
IV	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**	14	4	0	2	8	38	1	0	20	17
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**										
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**										
3	**Lĩnh vực y tế**										
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**										
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**										
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/2020 (của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	14	4	0	2	8	38	1	0	20	17
	BQL Khu kinh tế tỉnh										
	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh	14	4	0	2	8	38	1		20	17

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ lục IV
TỔNG HỢP CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
(Kèm theo Công văn số 373 /UBND-NC ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**	**9603**	**0**	**4512**	**3181**	**1864**	**46**
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	8341	0	3889	2701	1745	6
	UBND huyện Châu Thành	1539	0	895	389	255	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	87		32	41	14	
	UBND huyện Dương Minh châu	1239	0	525	464	250	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	19			6	7	6
	UBND thị xã Trảng Bàng	1381		565	493	323	
	UBND huyện Gò Dầu	1270		514	474	282	
	UBND huyện Bến Cầu	793	0	435	192	166	
	UBND huyện Tân Biên	1050		470	338	242	
	UBND thành phố Tây Ninh	963		453	304	206	
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**	687	0	605	57	25	0
	UBND huyện Châu Thành	12		2	10		
	UBND huyện Dương Minh châu	9			9		
	UBND thị xã Trảng Bàng	8		8	0	0	
	UBND huyện Bến Cầu	12			10	2	
	UBND huyện Tân Biên	14			13	1	
	UBND huyện Tân Châu	632	0	595	15	22	0
3	**Lĩnh vực y tế**	0					
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**	0					
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**	233	0	12	158	44	19

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
5.1	UBND huyện Châu Thành	9			8	1	
5.2	BQL các Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	19		3	12	2	2
5.3	BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	22		2	14	5	1
5.4	UBND huyện Dương Minh châu	7			6	1	
5.5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	119	0	2	76	26	15
5.6	UBND thị xã Trảng Bàng	10		5	1	4	
5.7	UBND huyện Bến Cầu	10			7	3	
5.8	UBND huyện Tân Biên	14			14		
5.9	UBND huyện Tân Châu	14			12	1	1
5.10	UBND thành phố Tây Ninh	9			8	1	
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**	0					
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	342	0	6	265	50	21
7.1	UBND huyện Châu Thành	7			4	3	
7.2	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	20		2	14	4	
7.3	UBND thị xã Hòa Thành	8			6	2	
7.4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	28		1	6	1	20
7.5	UBND huyện Dương Minh châu						
7.6	UBND thị xã Trảng Bàng	8			7	1	
7.7	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và UBND tỉnh (Ngày 01/01/2021 đã tách ra thành 02 văn phòng)	6		1	5		
7.8	Sở Tư pháp	11		1	9	1	
7.9	Sở Nông nghiệp và PTNT	224			189	34	1
7.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	12		1	9	2	
7.11	UBND huyện Bến Cầu	8			7	1	
7.12	UBND thành phố Tây Ninh	10			9	1	
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	6232	0	1722	2896	1504	110

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	4317	0	1695	2164	383	75
	UBND thị xã Hòa Thành	1305	0	575	500	230	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1585		205	1316	64	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	356			257	42	57
	UBND huyện Tân Châu	675	0	619	9	29	18
	UBND thành phố Tây Ninh	370		295	58	17	
	Sở Y tế	26		1	24	1	
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**	48	0	2	24	20	2
	UBND huyện Gò Dầu	4			4		
	UBND thị xã Hòa Thành	17			2	15	
	UBND huyện Tân Châu	13			6	5	2
	UBND thành phố Tây Ninh	14		2	12		
3	**Lĩnh vực y tế**	0					
	Sở Y tế	1678	0	15	580	1061	22
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**	0					
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**	86	0	2	47	26	11
5.1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	60		2	39	16	3
5.2	UBND thị xã Hòa Thành	13			4	5	4
5.3	Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh	13			4	5	4
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**	17	0	0	12	5	0
	Sở Thông tin và Truyền thông	17			12	5	
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	86	0	8	69	9	0
	UBND huyện Châu Thành	10			10		
	Sở Công Thương	15			15		
	Sở Giao thông vận tải	11			9	2	

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sở Khoa học và Công nghệ	29	0	7	19	3	0
	UBND huyện Dương Minh châu	9			8	1	
	Sở Tư pháp	4			3	1	
	Sở Nội vụ	8		1	5	2	
III	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên**	1147	2	19	680	423	23
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**	72	0	0	51	14	7
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14			13	1	
1.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	58			38	13	7
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**						
3	**Lĩnh vực y tế**						
	Sở Y tế	720	2	13	338	359	8
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**						
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**						
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**						
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	355	0	6	291	50	8
7.1	BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh	31		2	24	1	4
7.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	28	0	0	23	1	4
7.3	UBND thị xã Hòa Thành	9			9		
7.4	BQL DA ĐTXD ngành Giao thông tỉnh	19		2	17		
7.5	Sở Tư pháp	16			16		
7.6	Sở Tài nguyên và Môi trường	170		1	126	43	
7.7	UBND huyện Gò Dầu	11			11		
7.8	UBND huyện Bến Cầu	15		1	13	1	
7.9	UBND huyện Tân Biên	14			14		
7.10	UBND huyện Tân Châu	17			13	4	

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
7.11	UBND thành phố Tây Ninh	25			25		
IV	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**	13			11	2	
1	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**						
2	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**						
3	**Lĩnh vực y tế**						
4	**Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**						
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**						
6	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**						
7	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**						
	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh	13			11	2	